

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.410	25.410	25.740	25.740	VNĐ
	AUD	15.720	15.810	16.190	16.190	VNĐ
	CAD	17.520	17.630	18.020	18.020	VNĐ
	CHF		28.640		29.390	VNĐ
	EUR	27.230	27.360	28.090	28.090	VNĐ
	GBP	32.570	32.720	33.550	33.550	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	165,80	169,10	173,40	173,40	VNĐ
	NZD		14.340		14.830	VNĐ
	SGD	18.680	18.850	19.330	19.330	VNĐ
	THB	670	740	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 01/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 01/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.